Chi tiết mã HS 3924.10.99

Mã HS	3924.10.99
Mô tả hàng hóa	Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp, các sản phẩm gia dụng khác và các sản phẩm phục vụ vệ sinh, bằng plastic / - Bộ đồ ăn và bộ đồ dùng nhà bếp: / - - Loại khác: / - - - Loại khác
Đơn vị	bộ/chiếc
Thời điểm tạo	09/11/2026 14:07:52
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/39241099/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	33	33%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K6203
Thuế NK ưu đãi (MFN)	22	22%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N6203
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q6203
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-KH, ID, MY, MM, PH)	0% (trừ KH, ID, MY, MM, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	14,7	14,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	14,7	14,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	14,7	14,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VIFTA	15.4	15,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	22	22%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	22	22%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	22	22%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	22	22%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E6017
ATIGA	2022	2022	0	AT!E5978
ATIGA	2023	2023	0	AT!F5978
ATIGA	2024	2024	0	AT!G5978
ATIGA	2025	2025	0	AT!H5978
ATIGA	2026	2026	0	AT!I5978
ATIGA	2027	2027	0	AT!J5978
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E6022
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F6022
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G6022

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H6022
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I6022
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J6022
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E6020
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F6020
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G6020
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H6020
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I6020
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J6020
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F6028
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H5984
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F5980
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G5980
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H5980
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I5980
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J5980
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K5980
VKFTA	2022	2022	5	VK!E6004
VKFTA	2023	2023	5	VK!F6004
VKFTA	2024	2024	5	VK!G6004
VKFTA	2025	2025	5	VK!H6004
VKFTA	2026	2026	5	VK!I6004
VKFTA	2027	2027	5	VK!J6004
VCFTA	2022	2022	12	VC!D6046
VCFTA	2023	2023	10	VC!E6046
VCFTA	2024	2024	7	VC!F6046

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	5	VC!G6046
VCFTA	2026	2026	2	VC!H6046
VCFTA	2027	2027	0	VC!I6046
VN-EAEU	2022	2022	6	EAV!D6031
VN-EAEU	2023	2023	4	EAV!E6031
VN-EAEU	2024	2024	2	EAV!F6031
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G6031
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H6031
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I6031
AHKFTA	2022	2022	22	AKH!D6034
AHKFTA	2023	2023	22	AKH!E6034
AHKFTA	2024	2024	22	AKH!F6034
AHKFTA	2025	2025	22	AKH!G6034
AHKFTA	2026	2026	22	AKH!H6034
AHKFTA	2027	2027	22	AKH!I6034
EVFTA	2022	2022	13,5	EV-NK!D6019
EVFTA	2023	2023	9	EV-NK!E6019
EVFTA	2024	2024	4,5	EV-NK!F6019
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G6019
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H6019
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I6019
UKVFTA	2022	2022	13,5	UKV!D6021
UKVFTA	2023	2023	9	UKV!E6021
UKVFTA	2024	2024	4,5	UKV!F6021
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G6021
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H6021

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I6021
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D6003
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E6003
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F6003
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G6003
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H6003
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I6003
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J6003
RCEP A	2022	2022	20,5	RCEPT-A!D6024
RCEP A	2023	2023	19,1	RCEPT-A!E6024
RCEP A	2024	2024	17,6	RCEPT-A!F6024
RCEP A	2025	2025	16,1	RCEPT-A!G6024
RCEP A	2026	2026	14,7	RCEPT-A!H6024
RCEP A	2027	2027	13,2	RCEPT-A!I6024
RCEP B	2022	2022	20,5	B!D6024
RCEP B	2023	2023	19,1	B!E6024
RCEP B	2024	2024	17,6	B!F6024
RCEP B	2025	2025	16,1	B!G6024
RCEP B	2026	2026	14,7	B!H6024
RCEP B	2027	2027	13,2	B!I6024
RCEP C	2022	2022	22	C!D6024
RCEP C	2023	2023	22	C!E6024
RCEP C	2024	2024	22	C!F6024
RCEP C	2025	2025	22	C!G6024
RCEP C	2026	2026	22	C!H6024
RCEP C	2027	2027	22	C!I6024

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	22	D!D6024
RCEP D	2023	2023	22	D!E6024
RCEP D	2024	2024	22	D!F6024
RCEP D	2025	2025	22	D!G6024
RCEP D	2026	2026	22	D!H6024
RCEP D	2027	2027	22	D!I6024
RCEP E	2022	2022	22	E!D6027
RCEP E	2023	2023	22	E!E6027
RCEP E	2024	2024	22	E!F6027
RCEP E	2025	2025	22	E!G6027
RCEP E	2026	2026	22	E!H6027
RCEP E	2027	2027	22	E!I6027
RCEP F	2022	2022	20,5	F!D6024
RCEP F	2023	2023	19,1	F!E6024
RCEP F	2024	2024	17,6	F!F6024
RCEP F	2025	2025	16,1	F!G6024
RCEP F	2026	2026	14,7	F!H6024
RCEP F	2027	2027	13,2	F!I6024
VIFTA	2024	2024	19.8	VI!F5569
VIFTA	2025	2025	17.6	VI!G5569
VIFTA	2026	2026	15.4	VI!H5569
VIFTA	2027	2027	13.2	VI!I5569

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Thực phẩm, phụ gia thực phẩm và bao gói, dụng cụ chưa đựng (15/2024/TT-BYT)		15/2024/TT-BYT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 22%, RCEP (Phụ lục C) 22%, RCEP (Phụ lục D) 22%, RCEP (Phụ lục E) 22%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (22%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 22%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 3924.10 có 3 dòng thuế; dòng 3924.10.99 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	3924.10.10 Từ melamin; 3924.10.91 Bình cho trẻ em ăn	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 3924.10.99 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 3924.10.99	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra

TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 3924.10.99. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 22% của mã 3924.10.99 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N6203), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
Thực phẩm, phụ gia thực phẩm và bao gói, dụng cụ chưa đựng (15/2024/TT-BYT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.